

Vietnam Daily Review

Phiên đầu tuần khởi sắc

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 22/9/2020      |          | •         |          |
| Tuần 21/9-25/9/2020 |          | •         |          |
| Tháng 9/2020        |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Sau khi vượt qua ngưỡng cản tâm lý 900 điểm trong phiên cuối tuần trước, VNINDEX bứt phá mạnh mẽ ngay từ đầu phiên, duy trì đà tăng đến khi đóng cửa. Hôm nay, chỉ số VNINDEX tăng gần 7 điểm (+0.78%) lên mức 907.94 điểm. Dòng tiền đầu tư tiếp tục tăng mạnh khi có 17/19 nhóm ngành tăng điểm, trong đó hai nhóm ngành Viễn thông, và Bán lẻ dẫn đầu thị trường với mức tăng mạnh nhất. Sau chuỗi phiên giao dịch bán ròng tuần trước, khối ngoại đã mua ròng trở lại trên sàn HSX, tuy nhiên, vẫn bán ròng nhẹ trên sàn HNX. Thanh khoản thị trường vẫn duy trì ổn định, đồng thời, độ rộng thị trường ở trạng thái tích cực cho thấy tâm lý nhà đầu tư tương đối lạc quan về thị trường. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có khả năng duy trì xu thế tăng điểm trong các phiên tới.

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2012, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 830 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 21/9/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Hàng tiêu dùng\_1.8%

Phân tích kỹ thuật: KBC\_Tích lũy (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +6.99 điểm, đóng cửa 907.94. HNX-Index +1.38 điểm, đóng cửa 130.58.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+1.93); VNM (+1.85); MWG (+0.51); TCB (+0.5); VRE (+0.29).
- Kéo chỉ số giảm: BID (-0.22); BCM (-0.06); DPM (-0.05); CTG (-0.05); DHG (-0.05).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 6,269 tỷ đồng, +20.33% so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 5.28 điểm. Thị trường có 220 mã tăng, 61 mã tham chiếu và 184 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 99.26 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm PLX (100.4 tỷ), VNM (60.4 tỷ) và VRE (59.4 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -3.14 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX 907.94

Giá trị: 6269.62 tỷ 6.99 (0.78%)

Khối ngoại (ròng): 99.26 tỷ

HNX-INDEX 130.58

Giá trị: 521.33 tỷ 1.38 (1.07%)

Khối ngoại (ròng): -3.14 tỷ

UPCOM-INDEX 60.74

Giá trị: 0.49 tỷ 0.15 (0.25%)

Khối ngoại(ròng): 11.92 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 40.2    | -2.29% |
| Giá vàng                       | 1,938   | -0.67% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,178  | 0.04%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,505  | 0.05%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 22,276  | 0.54%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.4%    | 24.66% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.4%    | -3.49% |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| PLX                                | 100.4   | MBB     | -51.1   |
| VNM                                | 60.4    | VHM     | -50.3   |
| VRE                                | 59.4    | GAS     | -28.0   |
| SSI                                | 36.4    | BID     | -21.9   |
| VCB                                | 18.9    | HSG     | -18.1   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

| Mục lục                    |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| i-INVEST                   | Trang 2  |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 3  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 4  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thống kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| iBroker                    | Trang 11 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 12 |

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Hàng tiêu dùng\_1.8%

| Danh mục                         | Hiệu suất danh mục                                         |       |       |       |         |        | Độ lệch chuẩn |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|---------|--------|---------------|
|                                  | Ngày                                                       | Tuần  | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm    |               |
| Chủ đề<br>(Click để xem báo cáo) | 9/25 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |       |       |       |         |        |               |
| Hàng tiêu dùng                   | 1.8%                                                       | 1.8%  | 5.0%  | 16.6% | 16.6%   | 7.0%   | 30.6%         |
| FTSE Việt Nam                    | 1.5%                                                       | 1.5%  | 4.7%  | 10.0% | 10.0%   | -1.8%  | 26.3%         |
| Stay-at-home                     | 1.3%                                                       | 1.3%  | 5.7%  | 19.6% | 19.6%   | 25.1%  | 35.2%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam       | 1.2%                                                       | 1.2%  | 3.8%  | 10.0% | 10.0%   | -4.8%  | 26.2%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền       | 1.1%                                                       | 1.1%  | 4.6%  | 15.6% | 15.6%   | 2.7%   | 28.6%         |
| VN Diamond                       | 1.1%                                                       | 1.1%  | 3.6%  | 13.6% | 13.6%   | -6.6%  | 32.4%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính     | 1.0%                                                       | 1.0%  | 3.0%  | 10.2% | 10.2%   | -2.0%  | 32.8%         |
| VN FinSelect                     | 1.0%                                                       | 1.0%  | 3.2%  | 10.0% | 10.0%   | -1.9%  | 31.0%         |
| Đầu tư công                      | 0.9%                                                       | 0.9%  | 7.7%  | 24.1% | 24.1%   | 17.0%  | 28.2%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn   | 0.8%                                                       | 0.8%  | 3.1%  | 13.6% | 13.6%   | -8.8%  | 33.7%         |
| Xây dựng                         | 0.8%                                                       | 0.8%  | 7.1%  | 22.3% | 22.3%   | 13.1%  | 31.6%         |
| Nước & Năng lượng                | 0.8%                                                       | 0.8%  | 4.1%  | 17.1% | 17.1%   | 5.4%   | 27.2%         |
| Ngân Hàng                        | 0.7%                                                       | 0.7%  | 3.5%  | 17.3% | 17.3%   | 7.2%   | 34.8%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại          | 0.7%                                                       | 0.7%  | 4.4%  | 16.7% | 16.7%   | -1.3%  | 31.2%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30             | 0.5%                                                       | 0.5%  | 2.8%  | 12.9% | 12.9%   | -1.0%  | 29.3%         |
| Vật liệu Xây dựng                | 0.4%                                                       | 0.4%  | 6.2%  | 19.0% | 19.0%   | 16.2%  | 29.6%         |
| Bảo hiểm & Chứng khoán           | 0.4%                                                       | 0.4%  | 5.6%  | 15.1% | 15.1%   | 8.0%   | 31.4%         |
| Lãi suất giảm                    | 0.3%                                                       | 0.3%  | 9.2%  | 22.3% | 22.3%   | 18.5%  | 33.5%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt     | 0.2%                                                       | 0.2%  | 4.9%  | 15.9% | 15.9%   | 18.5%  | 22.3%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp     | 0.0%                                                       | 0.0%  | 4.2%  | 20.0% | 20.0%   | 20.9%  | 31.1%         |
| Corona Avengers                  | 0.0%                                                       | 0.0%  | 5.5%  | 14.6% | 14.6%   | 10.4%  | 36.6%         |
| Chiến tranh thương mại           | -0.1%                                                      | -0.1% | 4.9%  | 20.3% | 20.3%   | 4.1%   | 31.8%         |
| Dầu khí                          | -0.3%                                                      | -0.3% | 2.7%  | 11.0% | 11.0%   | -15.1% | 40.8%         |
| Cổ phiếu ngành Dược              | -0.3%                                                      | -0.3% | 2.6%  | 15.6% | 15.6%   | 5.8%   | 22.6%         |
| Bất động sản & Khu công nghiệp   | -0.6%                                                      | -0.6% | 0.9%  | 15.1% | 15.1%   | 1.9%   | 25.9%         |

|          |                                                             |      |      |       |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|-------|
| Mục tiêu | 4/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |      |       |       |       |       |
| S32      | 1.1%                                                        | 1.1% | 5.1% | 14.7% | 14.7% | -7.1% | 35.3% |
| M31      | 1.0%                                                        | 1.0% | 2.9% | 15.7% | 15.7% | 0.4%  | 32.1% |
| L11      | 1.0%                                                        | 1.0% | 3.8% | 14.0% | 14.0% | 1.1%  | 25.9% |
| L22      | 0.8%                                                        | 0.8% | 5.1% | 16.4% | 16.4% | -1.3% | 29.3% |
| M22      | 0.7%                                                        | 0.7% | 3.0% | 12.8% | 12.8% | 6.8%  | 27.2% |
| L32      | 0.4%                                                        | 0.4% | 4.7% | 13.3% | 13.3% | -8.6% | 32.2% |
| S11      | 0.3%                                                        | 0.3% | 5.3% | 16.4% | 16.4% | 15.5% | 27.2% |
| M12      | 0.2%                                                        | 0.2% | 3.0% | 11.7% | 11.7% | -0.5% | 26.9% |
| S21      | 0.2%                                                        | 0.2% | 6.1% | 18.0% | 18.0% | 1.9%  | 29.2% |

|                |                                                                   |      |      |       |       |       |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|-------|
| Khẩu vị Rủi ro | 2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |      |       |       |       |       |
| HIGH3          | 1.0%                                                              | 1.0% | 4.8% | 14.3% | 14.3% | -0.8% | 29.9% |
| LOW1           | 0.8%                                                              | 0.8% | 3.9% | 10.5% | 10.5% | -0.9% | 27.0% |
| MID1           | 0.5%                                                              | 0.5% | 6.1% | 19.8% | 19.8% | 15.6% | 27.0% |

|           |      |      |      |       |       |       |       |
|-----------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|
| INDEX     |      |      |      |       |       |       |       |
| VNINDEX   | 0.8% | 0.8% | 3.0% | 10.0% | 10.0% | -5.5% | 25.7% |
| VN30INDEX | 1.2% | 1.2% | 3.4% | 10.5% | 10.5% | -3.1% | 27.0% |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 25      | 9     | 16   | 9     | 16   | 20    | 5    |
| Mục tiêu | 9       | 4     | 5    | 4     | 5    | 8     | 1    |
| Rủi ro   | 3       | 2     | 1    | 2     | 1    | 3     | 0    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>  
Vũ Quốc Khánh khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 21/09

| *Mặt hàng | Đơn vị         | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 40.16   | -2.31% | 7.80%  | -6.80%  | -24.53% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 42.25   | -2.09% | 6.70%  | -7.10%  | -24.66% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 119.80  | -3.12% | 8.20%  | -2.50%  | -21.95% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1937.84 | -0.67% | -1.00% | -0.50%  | 28.74%  |                  | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 26.49   | -1.11% | -2.30% | -2.80%  | 50.84%  |                  | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 1040.50 | -0.29% | 4.10%  | 13.80%  | 10.66%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 570.50  | -0.78% | 4.50%  | 9.30%   | 9.71%   |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 19.73   | 0.71%  | 2.60%  | 18.60%  | 13.65%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 178.86  | 0.37%  | 5.50%  |         |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 13.38   | 0.00%  | 7.00%  | -2.80%  | 1.59%   | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 112.80  | -0.62% | -8.30% | -5.50%  | 1.44%   | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 6812.50 | 0.47%  | 1.10%  | 3.70%   | 17.50%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 524.44  | -1.28% | -2.40% | -3.40%  |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton        | 1792.50 | 0.65%  | 1.00%  | 1.10%   | -0.14%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 116.39  | -1.40% | -5.90% | -5.60%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 58.75   | 2.35%  | 9.20%  | 16.30%  | -24.78% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent giảm 0.33 USD, hay 0.8%, xuống 42.82 USD/thùng. Dầu thô WTI giảm 0.38 US cent (0.9%) xuống 40.73USD/thùng. Dầu giảm chủ yếu bởi thông tin các công nhân tại mỏ dầu lớn của Lybia tại Sahara đã bắt đầu hoạt động trở lại.

Giá vàng

• Vàng giao ngay tăng 0.2% lên 1,952.59 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 tăng 0.1% lên 1,959.40 USD/ounce. Vàng tăng nhẹ bối cảnh DXY giảm nhẹ 0.2%. Các nhà đầu tư tỏ ra thận trọng trước phiên điều trần của chủ tịch FED trước cuộc hội Mỹ trong tuần này.

|             | 21/9    | % 21/9 | 18/9    | % 18/9 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 907.94  | 0.78%  | 900.95  | 0.77%  | 1.49%  | 6.66%   |
| S&P 500     |         |        | 3319.47 | -1.12% | -0.64% | -2.07%  |
| HĐTL S&P500 | 3262.50 | -1.62% | 3316.25 | -1.04% | -3.25% | -2.97%  |
| Shang- hai  | 3316.94 | -0.63% | 3338.09 | 2.07%  | 1.16%  | -1.40%  |
| Euro Stoxx  | 3207.65 | -2.32% | 3283.69 | -0.99% | -3.29% | -2.03%  |

## Phân tích kỹ thuật

### KBC\_Tích lũy

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
  - Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
  - Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
  - Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

**Nhận định:** KBC vẫn đang ở trong trạng thái dao động đi ngang trong khu vực 13.5-14 sau khi đã có sự hồi phục vào đầu tháng 8. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây vẫn đang có giá trị tốt và ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái tích cực. Bên cạnh đó, chỉ báo động lượng RSI đang ở trên giá trị 50 nên KBC tiềm năng sẽ thiết lập xu hướng tăng ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của cổ phiếu nằm tại xung quanh 13.5. Mục tiêu chốt lãi của KBC nằm tại mức 15.5, cắt lỗ nếu ngưỡng 13 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PT KT Itrade

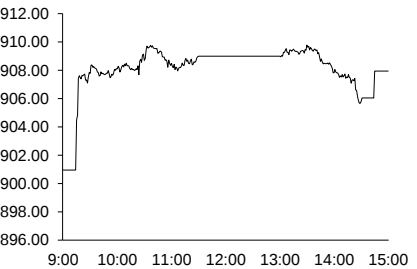
Bảng 1

#### Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Y tế                          | -0.74% |
| Hóa chất                      | -0.08% |
| Tài nguyên Cơ bản             | 0.03%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.03%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.11%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 0.30%  |
| Truyền thông                  | 0.33%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.39%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.40%  |
| Dầu khí                       | 0.49%  |
| Ngân hàng                     | 0.51%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.53%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.63%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.73%  |
| Bảo hiểm                      | 0.97%  |
| Bất động sản                  | 1.05%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 1.46%  |
| Bán lẻ                        | 3.56%  |
| Viễn thông                    | 4.21%  |

Hình 1

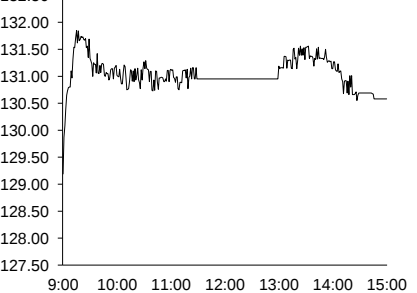
#### HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

#### HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|--------------|-----------------|----------|------------------------------|
| 9/18/2020       | LAS   | 6.1                 | 7            | 5.5        | 6.3          | 3               | 3.28%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/17/2020       | PTB   | 53.3                | 60           | 48         | 54.2         | 4               | 1.69%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/16/2020       | PVS   | 12.9                | 14.5         | 12         | 12.9         | 5               | 0.00%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/15/2020       | STB   | 11.6                | 13           | 11         | 11.75        | 6               | 1.29%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/14/2020       | TCT   | 27.95               | 35           | 25         | 28.4         | 7               | 1.61%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/11/2020       | HDG   | 24.1                | 28           | 21         | 23.95        | 10              | -0.62%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/10/2020       | GMD   | 23.8                | 26.7         | 20.5       | 23.85        | 11              | 0.21%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/9/2020        | CVT   | 18.65               | 20.8         | 17.5       | 18.7         | 12              | 0.27%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/8/2020        | ANV   | 18.9                | 21           | 17.5       | 19.35        | 13              | 2.38%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 9/4/2020        | VCS   | 67                  | 76           | 60         | 67.6         | 17              | 0.90%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/3/2020        | TNG   | 12.6                | 15           | 12         | 13.4         | 18              | 6.35%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/31/2020       | VJC   | 103                 | 112          | 100        | 106.5        | 21              | 3.40%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/28/2020       | VPB   | 23.6                | 25           | 22.2       | 23.35        | 24              | -1.06%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/27/2020       | GTN   | 25.4                | 31.1         | 22.1       | 26.35        | 25              | 3.74%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/25/2020       | MWG   | 87.6                | 103          | 84         | 98.4         | 27              | 12.33%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/17/2020       | VTP   | 98.4                | 118.27       | 93.43      | 104          | 35              | 5.69%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/11/2020       | ACB   | 19.55               | 23.09        | 18.86      | 22           | 41              | 12.53%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/10/2020       | VEA   | 44.4                | 46.5         | 41.5       | 44.3         | 42              | -0.23%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/6/2020        | LCG   | 7.39                | 9.99         | 6.61       | 8.88         | 46              | 20.16%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 8/3/2020        | CTD   | 67.45               | 81.79        | 63.51      | 73.6         | 49              | 9.12%    | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 7/1/2020        | HAX   | 12.8                | 15           | 11         | 12.75        | 82              | -0.39%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 6/24/2020       | TRC   | 30.69               | 38.61        | 27.23      | 34.8         | 89              | 13.39%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 6/18/2020       | HPG   | 21.93               | 26.18        | 19.64      | 25.7         | 95              | 17.19%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 6/18/2020       | LAS   | 6.1                 | 7            | 5.5        | 6.3          | 95              | 3.28%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 6/16/2020       | VHM   | 74.9                | 90           | 70         | 77.1         | 97              | 2.94%    | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |

Chú thích:
 (\*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (\*\*) Tiệm cận giá mục tiêu

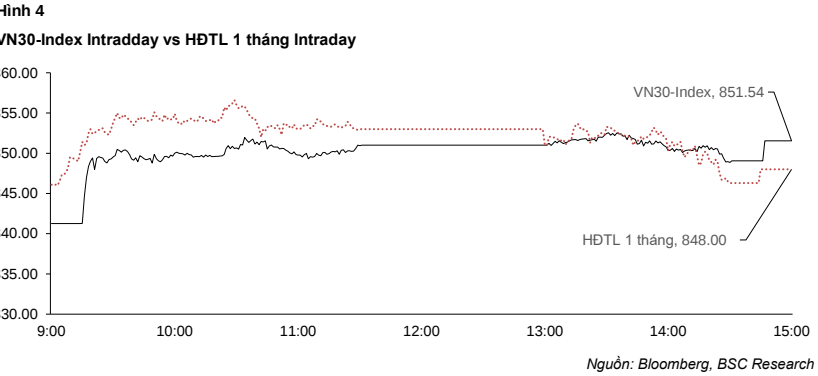
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|-----------------|-------|---------------------|--------------|------------|------------|-----------------|----------|
| 9/7/2020        | TIG   | 6.7                 | 7.4          | 6.3        | TP         | 14              | 10.45%   |
| 9/1/2020        | VGTT  | 8.1                 | 9            | 7.5        | TP         | 7               | 11.11%   |
| 8/26/2020       | DRC   | 17.15               | 18.1         | 16         | TP         | 14              | 5.54%    |
| 8/24/2020       | BVH   | 46.9                | 50           | 44.5       | TP         | 7               | 6.61%    |
| 8/21/2020       | GVR   | 11.85               | 13           | 11.4       | TP         | 31              | 9.70%    |
| 8/20/2020       | SHB   | 13.4                | 15.4         | 12.6       | TP         | 32              | 14.93%   |
| 8/19/2020       | TCB   | 20.2                | 21.5         | 19.2       | TP         | 9               | 6.44%    |
| 8/18/2020       | MBB   | 17                  | 18           | 16.2       | TP         | 7               | 5.88%    |
| 8/14/2020       | DVN   | 12.3                | 13.9         | 11.5       | TP         | 4               | 13.01%   |
| 8/13/2020       | PLX   | 46.6                | 48.3         | 44.6       | TP         | 11              | 3.65%    |

Chú thích:
 Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 21                 | 4                 | 5.80%         | -0.57%       | 4.78%               | 35                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 29                 | 21                | 10.80%        | -9.52%       | 2.27%               | 22                |

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2010 | 848.00 | 0.20%  | -3.54   | 17.3%  | 130,603 | 10/15/2020 | 26       |
| VN30F2011 | 845.00 | 0.09%  | -6.54   | 17.4%  | 290     | 11/19/2020 | 61       |
| VN30F2012 | 843.00 | -0.04% | -8.54   | 88.3%  | 322     | 12/17/2020 | 89       |
| VN30F2103 | 840.30 | 0.04%  | -11.24  | -69.1% | 63      | 3/18/2021  | 180      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng mạnh 10.28 điểm, lên mức 851.54 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VNM, MWG, TCB, VIC, HDB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng tích cực ngay trong phiên ATO, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 850 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể kháng cự quanh 860 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2012, các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2012, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2010 và VN30F2011 đang giảm, trong khi VN30F2012 và VN30F2103 đang tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 830 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn    | Số ngày | CR     | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày                                                | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|------------|---------|--------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CMWG2008   | 10/29/2020 | 38      | 10:1   | 343,010                                                      | 42.08%        | 1,300         | 1,520  | 26.67%                                                | 1,464          | 1.04         | 98,000      | 85,000        | 98,400   |
| CVNM2002   | 12/16/2020 | 86      | 5:1    | 348,510                                                      | 33.53%        | 3,200         | 1,670  | 21.01%                                                | 964            | 1.73         | 155,285     | 139,285       | 130,100  |
| CMWG2009   | 10/23/2020 | 32      | 8:1    | 472,070                                                      | 42.08%        | 1,600         | 2,050  | 18.50%                                                | 2,134          | 0.96         | 94,800      | 82,000        | 98,400   |
| CVNM2005   | 10/29/2020 | 38      | 10:1   | 348,760                                                      | 33.53%        | 1,500         | 2,960  | 12.98%                                                | 2,767          | 1.07         | 118,000     | 103,000       | 130,100  |
| CVNM2008   | 1/14/2021  | 115     | 10:1   | 303,580                                                      | 33.53%        | 1,800         | 2,370  | 11.79%                                                | 2,061          | 1.15         | 132,000     | 114,000       | 130,100  |
| CTCB2006   | 10/29/2020 | 38      | 2:1    | 159,310                                                      | 38.88%        | 1,200         | 2,250  | 11.39%                                                | 2,215          | 1.02         | 20,400      | 18,000        | 22,300   |
| CSTB2008   | 11/20/2020 | 60      | 1:1    | 197,020                                                      | 43.50%        | 1,500         | 2,100  | 7.69%                                                 | 1,842          | 1.14         | 11,700      | 10,200        | 11,750   |
| CSTB2004   | 11/30/2020 | 70      | 4.27:1 | 243,520                                                      | 43.50%        | 1,400         | 1,400  | 7.69%                                                 | 1,350          | 1.04         | 12,400      | 11,000        | 11,750   |
| CPNJ2007   | 11/20/2020 | 60      | 5:1    | 194,770                                                      | 39.43%        | 1,670         | 2,180  | 5.31%                                                 | 1,855          | 1.18         | 61,350      | 53,000        | 61,000   |
| CSTB2002   | 12/16/2020 | 86      | 1:1    | 574,870                                                      | 43.50%        | 1,700         | 1,150  | 4.55%                                                 | 985            | 1.17         | 13,588      | 11,888        | 11,750   |
| CFPT2003   | 11/9/2020  | 49      | 1:1    | 79,710                                                       | 33.24%        | 7,300         | 12,210 | 0.41%                                                 | 3,282          | 3.72         | 57,300      | 50,000        | 51,200   |
| CHPG2011   | 10/20/2020 | 29      | 2:1    | 158,460                                                      | 38.19%        | 2,350         | 3,150  | 0.32%                                                 | 707            | 4.46         | 29,900      | 25,200        | 25,700   |
| CHDB2003   | 12/16/2020 | 86      | 2:1    | 315,450                                                      | 40.70%        | 2,700         | 1,300  | 0.00%                                                 | 981            | 1.33         | 37,523      | 32,123        | 30,700   |
| CHPG2012   | 1/18/2021  | 119     | 1:1    | 55,080                                                       | 38.19%        | 6,100         | 6,450  | 0.00%                                                 | 2,057          | 3.14         | 32,600      | 26,500        | 25,700   |
| CHPG2008   | 11/30/2020 | 70      | 1:1    | 151,780                                                      | 38.19%        | 4,100         | 4,530  | -0.66%                                                | 941            | 4.81         | 32,100      | 28,000        | 25,700   |
| CHPG2016   | 1/14/2021  | 115     | 2:1    | 148,290                                                      | 38.19%        | 2,200         | 2,930  | -0.68%                                                | 812            | 3.61         | 31,900      | 27,500        | 25,700   |
| CHPG2010   | 4/5/2021   | 196     | 4:1    | 321,010                                                      | 38.19%        | 1,800         | 1,240  | -0.80%                                                | 235            | 5.27         | 40,300      | 33,100        | 25,700   |
| CVHM2002   | 11/30/2020 | 70      | 1:1    | 95,680                                                       | 38.41%        | 11,500        | 5,900  | -1.50%                                                | 5,550          | 1.06         | 88,500      | 77,000        | 77,100   |
| CHPG2017   | 2/18/2021  | 150     | 4:1    | 888,080                                                      | 38.19%        | 1,000         | 620    | -3.13%                                                | 380            | 1.63         | 32,888      | 28,888        | 25,700   |
| CFPT2006   | 10/29/2020 | 38      | 4.27:1 | 176,390                                                      | 33.24%        | 1,500         | 1,820  | -7.14%                                                | 1,693          | 1.08         | 50,788      | 44,386        | 51,200   |
| Tổng       |            |         |        | 5,398,960                                                    | 38.69%**      |               |        |                                                       |                |              |             |               |          |
| Chú thích: |            |         |        | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |                |              |             |               |          |
|            |            |         |        | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |                |              |             |               |          |
|            |            |         |        | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |                |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 21/9/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CMWG2005 và CMWG2008 tăng mạnh lần lượt là 45.63% và 26.67%. Trái lại, CFPT2006 giảm mạnh -7.14% Giá trị giao dịch tăng 25.57%. CVNM2005 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.47% thị trường.
- CMWG2006, CVPB2006, CMBB2005, CMWG2009, và CHDB2005 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2005, CHPG2009, và CREE2004 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2004, CMWG2007, và CHPG2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE    |         |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|------|-----|-----------|--------|---------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 98.4                     | 4.1%   | 1.2  | 1,937            | 9.1                  | 8,348     | 11.8 | 3.1 | 49.0%     | 30.3%  |         |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 61.0                     | 1.0%   | 1.3  | 597              | 2.4                  | 4,629     | 13.2 | 2.9 | 49.0%     | 23.6%  |         |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 49.5                     | 1.5%   | 1.4  | 1,596            | 2.1                  | 1,625     | 30.4 | 1.9 | 28.2%     | 6.7%   |         |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 30.3                     | 0.0%   | 0.3  | 294              | 0.0                  | 2,651     | 11.4 | 1.0 | 54.4%     | 8.8%   |         |
| VIC                 | Bất động sản      | 96.0                     | 2.1%   | 0.8  | 14,118           | 2.4                  | 2,336     | 41.1 | 3.9 | 13.8%     | 9.5%   |         |
| VRE                 | Bất động sản      | 29.0                     | 1.6%   | 1.1  | 2,860            | 4.7                  | 1,057     | 27.4 | 2.4 | 30.7%     | 8.9%   |         |
| VHM                 | Bất động sản      | 77.1                     | 0.3%   | 1.3  | 11,027           | 5.6                  | 6,686     | 11.5 | 3.7 | 22.2%     | 36.5%  |         |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 10.6                     | -0.5%  | 1.4  | 238              | 2.3                  | 658       | 16.0 | 0.9 | 35.4%     | 2.9%   |         |
| SSI                 | Chứng khoán       | 16.5                     | 1.2%   | 1.3  | 431              | 5.9                  | 1,718     | 9.6  | 1.0 | 48.6%     | 10.7%  |         |
| VCI                 | Chứng khoán       | 29.6                     | 1.0%   | 1.0  | 213              | 0.8                  | 4,110     | 7.2  | 1.3 | 28.5%     | 18.7%  |         |
| HCM                 | Chứng khoán       | 20.6                     | -0.5%  | 1.7  | 273              | 2.7                  | 1,608     | 12.8 | 1.5 | 48.8%     | 11.5%  |         |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 51.2                     | 0.0%   | 0.8  | 1,745            | 3.4                  | 4,280     | 12.0 | 2.7 | 49.0%     | 23.6%  |         |
| FOX                 | Công nghệ         | 50.0                     | 0.6%   | 0.4  | 595              | 0.0                  | 4,812     | 10.4 | 2.6 | 0.0%      | 28.3%  |         |
| GAS                 | Dầu khí           | 72.8                     | 0.4%   | 1.4  | 6,058            | 3.0                  | 5,169     | 14.1 | 2.7 | 3.2%      | 20.5%  |         |
| PLX                 | Dầu khí           | 50.7                     | 0.6%   | 1.5  | 2,687            | 1.0                  | 867       | 58.5 | 3.1 | 15.8%     | 5.1%   |         |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 12.9                     | 0.0%   | 1.5  | 268              | 5.3                  | 1,339     | 9.6  | 0.5 | 10.0%     | 5.2%   |         |
| BSR                 | Dầu khí           | 6.9                      | 0.0%   | 0.8  | 930              | 0.7                  | 898       | 7.7  | 0.6 | 41.1%     | 8.5%   |         |
| DHG                 | Dược              | 104.3                    | -1.2%  | 0.5  | 593              | 0.0                  | 5,044     | 20.7 | 4.3 | 54.8%     | 21.2%  |         |
| DPM                 | Hóa chất          | 16.4                     | -3.0%  | 0.4  | 279              | 4.5                  | 1,700     | 9.6  | 0.8 | 11.6%     | 8.9%   |         |
| DCM                 | Hóa chất          | 10.0                     | -2.5%  | 0.5  | 230              | 1.4                  | 709       | 14.1 | 0.8 | 1.8%      | 5.8%   |         |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 83.0                     | 0.1%   | 1.1  | 13,384           | 6.1                  | 4,915     | 16.9 | 3.4 | 23.5%     | 22.0%  |         |
| BID                 | Ngân hàng         | 40.8                     | -0.5%  | 1.3  | 7,135            | 1.8                  | 2,132     | 19.1 | 2.1 | 17.5%     | 12.3%  |         |
| CTG                 | Ngân hàng         | 25.8                     | -0.2%  | 1.2  | 4,169            | 5.7                  | 2,995     | 8.6  | 1.2 | 30.0%     | 14.6%  |         |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 23.4                     | 0.4%   | 1.2  | 2,475            | 4.5                  | 4,126     | 5.7  | 1.2 | 23.4%     | 23.5%  |         |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 19.1                     | 1.6%   | 1.0  | 1,997            | 9.0                  | 3,497     | 5.4  | 1.0 | 23.0%     | 20.7%  |         |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 22.0                     | 1.4%   | 0.9  | 2,068            | 7.0                  | 2,884     | 7.6  | 1.5 | 39.0%     | 22.6%  |         |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 61.0                     | 0.0%   | 0.9  | 217              | 0.6                  | 5,781     | 10.6 | 2.0 | 82.2%     | 19.5%  |         |
| NTP                 | Nhựa              | 34.1                     | 2.4%   | 0.4  | 175              | 0.2                  | 3,348     | 10.2 | 1.6 | 19.0%     | 16.0%  |         |
| MSR                 | Tài nguyên        | 15.7                     | -2.5%  | 0.3  | 675              | 0.0                  | 356       | 44.1 | 1.2 | 1.9%      | 2.9%   |         |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 25.7                     | 0.0%   | 1.2  | 3,702            | 13.0                 | 2,632     | 9.8  | 1.6 | 34.3%     | 18.1%  |         |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 13.9                     | -2.1%  | 1.5  | 269              | 9.0                  | 1,767     | 7.9  | 1.0 | 9.6%      | 13.6%  |         |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 130.1                    | 2.9%   | 0.8  | 9,850            | 14.6                 | 5,538     | 23.5 | 7.5 | 58.4%     | 33.0%  |         |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 190.0                    | 0.6%   | 0.8  | 5,298            | 0.8                  | 6,328     | 30.0 | 6.6 | 63.2%     | 23.7%  |         |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 54.5                     | 0.6%   | 1.0  | 2,783            | 2.1                  | 3,255     | 16.7 | 2.8 | 38.1%     | 13.9%  |         |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 14.5                     | 1.8%   | 0.8  | 370              | 3.1                  | 561       | 25.8 | 1.2 | 5.6%      | 5.1%   |         |
| ACV                 | Vận tải           | 62.4                     | 0.6%   | 0.8  | 5,906            | 0.9                  | 3,450     | 18.1 | 3.7 | 3.3%      | 22.3%  |         |
| VJC                 | Vận tải           | 106.5                    | 0.5%   | 1.1  | 2,426            | 1.9                  | 3,480     | 30.6 | 3.7 | 17.7%     | 12.3%  |         |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 26.9                     | 0.0%   | 1.7  | 1,656            | 0.8                  | (3,871)   | N/A  | N/A | 9.2%      | -38.6% |         |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 23.9                     | -0.8%  | 0.9  | 308              | 0.6                  | 1,381     | 17.3 | 1.2 | 49.0%     | 6.8%   |         |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 12.4                     | -0.4%  | 1.2  | 152              | 1.2                  | 2,076     | 6.0  | 0.8 | 20.3%     | 13.5%  |         |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 67.6                     | 0.4%   | 1.0  | 456              | 0.7                  | 8,104     | 8.3  | 3.2 | 3.0%      | 40.8%  |         |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 23.5                     | 0.2%   | 0.8  | 457              | 0.4                  | 1,363     | 17.2 | 1.6 | 7.7%      | 9.3%   |         |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 16.1                     | 3.2%   | 1.0  | 266              | 1.5                  | 1,937     | 8.3  | 1.1 | 6.0%      | 13.5%  |         |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 73.6                     | 0.4%   | 1.1  | 244              | 1.8                  | 8,453     | 8.7  | 0.7 | 46.8%     | 7.9%   |         |
| CII                 | Xây dựng          | 18.5                     | -1.1%  | 0.3  | 192              | 1.9                  | 1,562     | 11.8 | 0.9 | 35.6%     | 7.6%   |         |
| REE                 | Điện              | 40.4                     | 0.2%   | -1.4 | 545              | 1.1                  | 4,780     | 8.5  | 1.2 | 49.0%     | 14.8%  |         |
| PC1                 | Điện              | 21.5                     | 2.4%   | -0.4 | 149              | 0.5                  | 2,176     | 9.9  | 0.9 | 14.8%     | 9.9%   |         |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 10.1                     | 1.0%   | 0.6  | 1,028            | 2.0                  | 933       | 10.8 | 0.8 | 10.9%     | 8.1%   |         |
| NT2                 | Điện              | 23.5                     | 0.0%   | 0.6  | 294              | 0.1                  | 2,685     | 8.8  | 1.5 | 19.0%     | 18.0%  |         |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 13.9                     | 1.5%   | 0.8  | 283              | 1.8                  | 1,156     | 12.0 | 0.7 | 19.6%     | 5.8%   |         |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 41.5                     | 0%     | 1.0  | 1,868            | 0.2                  | #N/A      | N/A  | N/A | 2.9       | 1.7%   | #VALUE! |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |         |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| VIC                                       | 96.00  | 2.13 | 1.90     | 571860  |
| VNM                                       | 130.10 | 2.93 | 1.81     | 2.61MLN |
| MWG                                       | 98.40  | 4.13 | 0.50     | 2.15MLN |
| TCB                                       | 22.30  | 2.29 | 0.49     | 5.87MLN |
| VRE                                       | 28.95  | 1.58 | 0.29     | 3.74MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| BID                                       | 0.00 | -0.23  | 1.01MLN  | 1.11MLN |
| BCM                                       | 0.00 | -0.06  | 92130    | 607060  |
| DPM                                       | 0.00 | -0.06  | 6.26MLN  | 373600  |
| CTG                                       | 0.00 | -0.05  | 5.07MLN  | 192700  |
| DHG                                       | 0.00 | -0.05  | 4020     | 611640  |

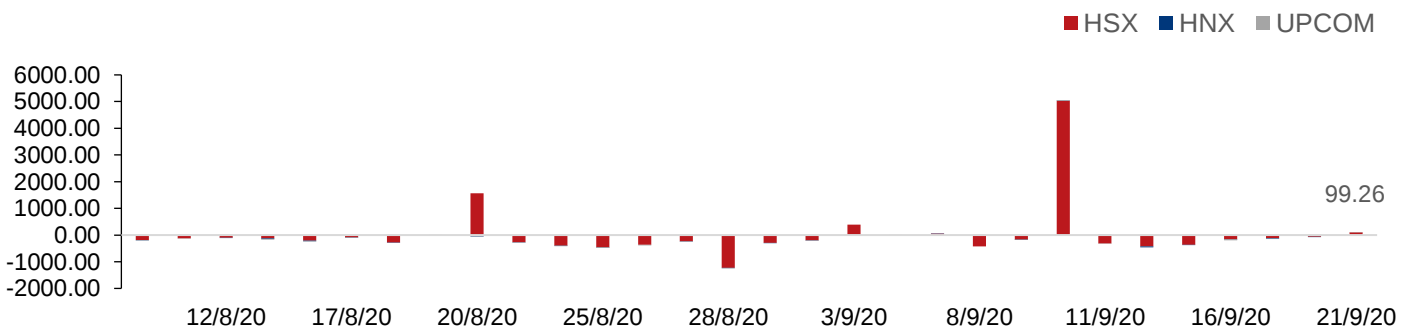
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |         |
|----------------------------------------|-------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
| EMC                                    | 17.60 | 6.99 | 0.01     | 10.00   |
| TTA                                    | 23.10 | 6.94 | 0.06     | 5.36MLN |
| VRC                                    | 7.70  | 6.94 | 0.01     | 826570  |
| TDG                                    | 2.47  | 6.93 | 0.00     | 1.03MLN |
| C47                                    | 10.35 | 6.92 | 0.00     | 378340  |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |       |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|-------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD  |
| L10                                    | 14.00 | -6.98 | 0.00     | 60    |
| THI                                    | 33.35 | -6.97 | -0.03    | 3200  |
| VAF                                    | 9.63  | -6.96 | -0.01    | 20.00 |
| SGT                                    | 5.31  | -6.84 | -0.01    | 20    |
| SMA                                    | 10.25 | -6.82 | 0.00     | 15660 |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành             | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | MWG | Bán lẻ            | Mua         | 21/8/20         | 81.7                | 117.5        | 98.4         | 8,348  | 11.8 | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | VGT | Dệt may           | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 8.1          | 885    | 9.2  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | VHC | Thủy sản          | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 42.4         | 5,512  | 7.7  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | KDH | Bất động sản      | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 24.4         | 1,948  | 12.5 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | HPG | Vật liệu Xây dựng | Mua         | 11/8/20         | 24.3                | 30.0         | 25.7         | 2,632  | 9.8  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | NLG |                   | Mua         | 24/6/20         | 25.0                | 34.6         | 28.0         | 3,314  | 8.4  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | VPB | Ngân hàng         | Mua         | 11/6/20         | 22.5                | 29.0         | 23.4         | 4,126  | 5.7  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DBC | Thực phẩm         | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 46.4         | 9,998  | 4.6  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | MSN | Tiêu dùng         | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 54.5         | 3,255  | 16.7 | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DGC | Hóa chất          | Theo dõi    | 3/6/20          | 38.9                | 43.2         | 40.3         | 4,670  | 8.6  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | HSG | VLXD              | Mua         | 2/6/20          | 10.1                | 12.4         | 13.9         | 1,767  | 7.9  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | VEA | Ô tô              | Theo dõi    | 27/5/20         | 40.0                | 44.2         | 44.3         | 5,479  | 8.1  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | SZC | Bất động sản      | Mua         | 20/5/18         | 18.7                | 22.2         | 27.1         | 2,103  | 12.9 | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | HPG | VLXD              | Mua         | 20/5/19         | 26.2                | 36.7         | 25.7         | 2,632  | 9.8  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | TCB | Ngân hàng         | Theo dõi    | 20/5/20         | 21.3                | 25.0         | 22.3         | 3,103  | 7.2  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | PNJ | Bán lẻ            | Theo dõi    | 19/5/20         | 62.0                | 64.5         | 61.0         | 4,629  | 13.2 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | VTP | Viễn thông        | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 104.0        | 4,105  | 25.3 | 8.9 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | DXG | Bất động sản      | Theo dõi    | 19/5/20         | 10.6                | 15.4         | 10.6         | 658    | 16.0 | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | PLC | Dầu khí           | Theo dõi    | 15/5/20         | 16.4                | 18.8         | 23.1         | 1,721  | 13.4 | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HDG | Bất động sản      | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 24.0         | 7,583  | 3.2  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | CSV | Hóa chất          | Theo dõi    | 13/5/20         | 20.6                | N/a          | 27.2         | 5,224  | 5.2  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | DGW | Bán lẻ            | Mua         | 13/5/20         | 26.9                | 32.1         | 54.0         | 4,739  | 11.4 | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | VCB | Ngân hàng         | Mua         | 8/5/20          | 67.4                | 90.0         | 83.0         | 4,915  | 16.9 | 3.4 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | ACB | Ngân hàng         | Mua         | 7/5/20          | 20.3                | 27.0         | 22.0         | 2,884  | 7.6  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | VHC | Thủy sản          | Theo dõi    | 6/5/20          | 29.5                | 33.8         | 42.4         | 5,512  | 7.7  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | PHR | Cao su            | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 57.5         | 5,872  | 9.8  | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | FPT | Viễn thông        | Mua         | 14/4/20         | 46.4                | 60.7         | 51.2         | 4,280  | 12.0 | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | GMD | Vận tải           | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 23.9         | 1,381  | 17.3 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | KBC | Bất động sản      | Mua         | 13/3/20         | 12.4                | 17.1         | 13.9         | 1,156  | 12.0 | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | SAB | Thực phẩm         | Theo dõi    | 13/3/20         | 144.0               | 161.1        | 190.0        | 6,328  | 30.0 | 6.6 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | KDH | Bất động sản      | Mua         | 3/10/20         | 23.0                | 28.9         | 24.4         | 1,948  | 12.5 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | VNM | Thực phẩm         | Mua         | 28/2/20         | 106.2               | 127.3        | 130.1        | 5,538  | 23.5 | 7.5 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | AAA | Nhựa              | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 12.2         | 1,407  | 8.6  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | MWG | Bán lẻ            | Mua         | 25/2/20         | 106.2               | 171.1        | 98.4         | 8,348  | 11.8 | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | DRC | Cao su            | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 19.4         | 2,088  | 9.3  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | DHG | Dược              | Theo dõi    | 31/1/20         | 93.0                | 89.5         | 104.3        | 5,044  | 20.7 | 4.3 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | PVT | Vận tải           | Theo dõi    | 27/12/19        | 16.8                | 20.2         | 12.4         | 2,076  | 6.0  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | PNJ | Bán lẻ            | Mua         | 2/1/20          | 86.5                | 99.7         | 61.0         | 4,629  | 13.2 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | QNS | Thực phẩm         | Mua         | 1/2/20          | 28.7                | 35.0         | 33.7         | 4,313  | 7.8  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | NTC | Cao su            | Theo dõi    | 18/12/19        | 170.0               | N/a          | 205.0        | 14,782 | 13.9 | 5.6 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                      | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Chemical sector Outlook 2H.2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Banking sector Outlook 2H.2020                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 19  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | 07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA\_27062019   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | 24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 02.2019                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Vĩ Mô&Thị Trường 2019M1                          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

**Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày**

| Mã gõ báo cáo      | Ngày    | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express VNM 2020Q3 | 7/8/20  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>125100</b> ; Giá tại Publish <b>114800</b><br><b>Định giá:</b> BSC khuyến nghị Theo dõi VNM với giá mục tiêu là 125,100 đồng , upside 9% so với giá đóng cửa 06/08/2020 là 114,800 vnd/cp. Định giá dựa theo 2 phương pháp DCF và PE với PE mục tiêu là 21x.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Express PLC 2020Q3 | 6/8/20  | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>21500</b> ; Giá tại Publish <b>17200</b><br><b>Cập nhật KQKD:</b> Trong Q2/2020, PLC đã ghi nhận DTT và LNST lần lượt ở mức 1,188 tỷ VND (-22% yoy) và 57 tỷ VND (+46% yoy). Về doanh thu, mảng dầu mỡ nhờn +3.8% yoy, mảng nhựa đường +15.5% yoy. Trong thời gian tới, PLC có nhiều dự án được kỳ vọng sẽ đóng góp thêm vào mảng nhựa đường như (1) Cam Lộ La Sơn, (2) Trung Lương Mỹ Thuận, (3) Bến Lức Long Thành và 2 dự án sân bay Nội Bài và Tân Sơn Nhất.<br><b>Dự báo KQKD:</b> Dự kiến: doanh thu đạt 95% kế hoạch và lợi nhuận đạt 100% kế hoạch, tương ứng DT đạt 1,663 tỷ (+18.5% YoY) và LNTT đạt 260 tỷ (+28% YoY). |
| Express IMP 2020Q3 | 28/7/20 | <b>Cập nhật KQKD</b><br>Trong Q2, T4 và T5 giảm nhẹ, T6 phục hồi trở lại (+ 198% YoY). Tuy nhiên, diễn biến dịch tại Đà Nẵng khiến tình hình kém khả quan hơn (do người dân sợ đến bệnh viện).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Khách hàng tổ chức**  
Vũ Thanh Phong

**Chức vụ**  
Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC

**Địa chỉ email**  
[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
Bùi Huy Hiệp

**Chức vụ**  
Phụ trách Trung tâm tư vấn i-Center

**Địa chỉ email**  
[hiepbh@bsc.com.vn](mailto:hiepbh@bsc.com.vn)